

Số: **321** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **16** tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND tỉnh, khóa XIII - kỳ họp thứ 4 về Đề án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 -2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 16/TTr-SGTVT ngày 08/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025, với tổng khối lượng là 47.083,6 tấn, cụ thể:

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>424.161,0</b>	<b>47.083,6</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>67.363,0</b>	<b>8.289,9</b>
1	Xã Bình An	895,0	85,3
2	Xã Bình Châu	5.700,0	1.045,5

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
3	Xã Bình Khương	329,0	32,9
4	Xã Bình Long	4.064,0	406,4
5	Xã Bình Trung	9.875,0	1.075,7
6	Xã Bình Mỹ	6.950,0	998,6
7	Xã Bình Hải	8.310,0	1.091,7
8	Xã Bình Trị	3.330,0	379,2
9	Xã Bình Chánh	7.106,0	881,2
10	Xã Bình Hòa	6.286,0	628,6
11	Xã Bình Phước	4.140,0	467,8
12	Xã Bình Hiệp	5.590,0	495,2
13	Xã Bình Thạnh	390,0	51,6
14	Xã Bình Minh	4.398,0	650,2
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>36.146,2</b>	<b>3.607,0</b>
15	Xã Tịnh Giang	2.766,2	276,7
16	Xã Tịnh Đông	1.398,0	129,9
17	Xã Tịnh Minh	2.257,0	221,1
18	Xã Tịnh Bắc	1.725,0	152,8
19	Xã Tịnh Hiệp	2.134,0	250,6
20	Xã Tịnh Trà	1.586,0	151,0
21	Xã Tịnh Bình	5.147,0	519,8
22	Xã Tịnh Thọ	10.135,0	996,6
23	Xã Tịnh Sơn	2.506,0	242,4
24	Xã Tịnh Hà	2.582,0	253,2
25	Xã Tịnh Phong	3.910,0	412,9
<b>III</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>52.179,0</b>	<b>7.168,3</b>
26	Xã Nghĩa Trung	6.500,0	769,4
27	Xã Nghĩa Hiệp	11.603,0	1.383,3
28	Xã Nghĩa Kỳ	6.278,0	992,7
29	Xã Nghĩa Hòa	3.160,0	511,7
30	Xã Nghĩa Điền	1.918,0	191,8
31	Xã Nghĩa Lâm	2.300,0	361,5
32	Xã Nghĩa Thắng	10.475,0	1.627,6
33	Xã Nghĩa Thuận	1.760,0	276,6
34	Xã Nghĩa Thương	4.287,0	518,9
35	Xã Nghĩa Phương	2.442,0	369,5

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
36	Xã Nghĩa Mỹ	855,0	85,5
37	Xã Nghĩa Sơn	601,0	79,8
<b>IV</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>55.122,7</b>	<b>6.293,6</b>
38	Xã Đức Thạnh	6.294,0	885,6
39	Xã Đức Nhuận	3.330,0	423,6
40	Xã Đức Hòa	12.907,7	1.517,5
41	Xã Đức Tân	2.725,0	277,1
42	Xã Đức Phú	1.470,0	147,0
43	Xã Đức Phong	4.466,0	423,7
44	Xã Đức Chánh	5.287,0	590,1
45	Xã Đức Thắng	1.151,0	181,0
46	Xã Đức Minh	2.924,0	292,7
47	Xã Đức Lân	8.804,0	902,7
48	Xã Đức Lợi	797,0	63,8
49	Xã Đức Hiệp	4.967,0	588,8
<b>V</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>47.366,0</b>	<b>5.124,2</b>
50	Xã Hành Phước	4.117,0	329,4
51	Xã Hành Trung	2.780,0	270,3
52	Xã Hành Thịnh	8.127,0	720,4
53	Xã Hành Dũng	8.326,0	976,6
54	Xã Hành Tín Đông	1.335,0	160,3
55	Xã Hành Nhân	7.314,0	723,2
56	Xã Hành Thiện	2.161,0	243,6
57	Xã Hành Thuận	4.200,0	420,0
58	Xã Hành Đức	1.436,0	200,0
59	Xã Hành Minh	1.915,0	191,5
60	Xã Hành Tín Tây	5.655,0	888,9
<b>VI</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>8.596,0</b>	<b>733,4</b>
61	Xã Trà Thanh	950,0	79,0
62	Xã Hương Trà	1.230,0	100,4
63	Xã Trà Thủy	350,0	35,0
64	Xã Trà Phú	904,0	82,4
65	Xã Trà Bình	3.232,0	264,8
66	Xã Trà Sơn	1.480,0	135,8
67	Xã Trà Xinh	450,0	36,0

<b>TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Chiều dài (m)</b>	<b>Khối lượng xi măng (tấn)</b>
<b>VII</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>10.511,0</b>	<b>1.284,2</b>
68	Xã Sơn Linh	200,0	31,4
69	Xã Sơn Trung	2.650,0	375,3
70	Xã Sơn Kỳ	790,0	75,9
71	Xã Sơn Thủy	700,0	110,0
72	Xã Sơn Giang	300,0	30,0
73	Xã Sơn Thượng	385,0	60,5
74	Xã Sơn Hải	376,0	53,1
75	Xã Sơn Bao	450,0	57,5
76	Xã Sơn Ba	1.850,0	160,0
77	Xã Sơn Hạ	1.490,0	152,7
78	Xã Sơn Thành	800,0	125,8
79	Xã Sơn Nham	330,0	51,9
80	Xã Sơn Cao	520,0	52,0
<b>VIII</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>5.640,0</b>	<b>554,3</b>
81	Xã Sơn Mùa	1.300,0	104,0
82	Xã Sơn Bua	150,0	12,0
83	Xã Sơn Dung	850,0	68,0
84	Xã Sơn Lập	120,0	9,6
85	Xã Sơn Liên	550,0	44,0
86	Xã Sơn Long	400,0	32,0
87	Xã Sơn Màu	520,0	52,0
88	Xã Sơn Tân	1.200,0	188,7
89	Xã Sơn Tinh	550,0	44,0
<b>IX</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>2.797,0</b>	<b>246,7</b>
90	Xã Long Sơn	465,0	37,2
91	Xã Long Mai	1.259,0	123,5
92	Xã Thanh An	791,0	63,5
93	Xã Long Môn	282,0	22,5
<b>X</b>	<b>Huyện Ba Tơ</b>	<b>20.019,6</b>	<b>2.003,8</b>
94	Xã Ba Thành	2.615,0	261,5
95	Xã Ba Vì	2.840,0	284,0
96	Xã Ba Tiêu	1.000,0	100,0
97	Xã Ba Xa	3.289,1	329,0
98	Xã Ba Điền	661,0	66,1

<b>TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Chiều dài (m)</b>	<b>Khối lượng xi măng (tấn)</b>
99	Xã Ba Ngạc	460,0	51,7
100	Xã Ba Bích	180,0	18,0
101	Xã Ba Đình	978,0	97,8
102	Xã Ba Giang	145,0	14,5
103	Xã Ba Vinh	3.325,0	332,5
104	Xã Ba Lễ	350,0	31,0
105	Xã Ba Tô	4.066,5	406,7
106	Xã Ba Cung	110,0	11,0
<b>XI (107)</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>	<b>560,0</b>	<b>44,8</b>
<b>XII</b>	<b>Thị xã Đức Phổ</b>	<b>85.309,5</b>	<b>8.661,8</b>
108	Xã Phổ Khánh	19.740,0	1.873,0
109	Xã Phổ Cường	6.320,0	689,2
110	Xã Phổ Nhơn	6.902,0	690,2
111	Xã Phổ Thuận	8.497,0	1.058,2
112	Xã Phổ An	31.620,0	3.162,0
113	Xã Phổ Phong	12.230,5	1.189,2
<b>XIII</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>32.551,0</b>	<b>3.071,6</b>
114	Xã Tịnh Khê	1.838,0	183,8
115	Xã Tịnh Kỳ	2.185,0	186,2
116	Xã Tịnh Long	2.155,0	191,4
117	Xã Tịnh Ấn Đông	6.031,0	511,6
118	Xã Tịnh An	2.040,0	204,0
119	Xã Tịnh Châu	2.537,0	248,7
120	Xã Tịnh Hòa	2.888,5	280,3
121	Xã Tịnh Thiện	1.901,5	173,0
122	Xã Tịnh Ấn Tây	1.870,0	187,0
123	Xã Nghĩa Phú	760,0	76,0
124	Xã Nghĩa Hà	7.015,0	696,6
125	Xã Nghĩa Đông	1.070,0	107,0
126	Xã Nghĩa Dũng	260,0	26,0

(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo Phụ lục 1 kèm theo Tờ trình số 16/TTr-SGTVT ngày 08/3/2022 của Sở Giao thông vận tải).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ xi măng cho các xã trong năm 2022.

2. Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các huyện, thị xã và thành phố theo Quyết định phê duyệt dự toán hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Trên cơ sở nguồn vốn được phân bổ, giao Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát khối lượng xi măng, ưu tiên cho các xã nằm trong lộ trình về đích nông thôn mới năm 2022, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt dự toán hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022 theo kinh phí bố trí; tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các huyện, thị xã, thành phố (*kèm theo hợp đồng thỏa thuận khung với đơn vị trung thầu*).

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Theo dõi, đôn đốc các xã hoàn thành việc tiếp nhận xi măng theo khối lượng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Giao thông vận tải, chỉ đạo UBND các xã: Ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành (*kể cả huyện Lý Sơn*).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thành hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KTN. pbc170



**CHỦ TỊCH**

**Đặng Văn Minh**